TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 239/2025/KDTM-PT
Ngày: 07/8/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Tài
Ông Huỳnh Ngọc Quyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Minh Sang
Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Lân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 6, 28 tháng 7 và 07 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 142/2025/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 5 năm 2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2025/KDTM-ST ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9, Thành phố Hồ Chí Minh).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2634/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 7899/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 6 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 9621/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2.

Trụ sở chính: Lô S, đường B, Khu Công nghiệp T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Kim T – Giám đốc (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: K, Khu tập thể C, đường H, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

(theo Giấy ủy quyền ngày 21/5/2024).

2. Bị đơn: Tổng Công ty Cổ phần B.
Trụ sở chính: 95 phố T, phường C, Thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thị Y – Tổng Giám đốc.
Người đại diện theo ủy quyền:
- Bà Trương Thanh T1 (có mặt);
- Bà Phạm Thị Thúy H (có mặt).
Cùng địa chỉ liên lạc: 95 phố T, phường C, Thành phố Hà Nội.
(theo Giấy ủy quyền số 241/GUQ-PTI ngày 19/5/2025).

3. Người kháng cáo: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 – Nguyên đơn; Tổng Công ty Cổ phần B – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 5 năm 2024 và các lời khai tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 (sau đây sẽ viết tắt là Công ty T2) và Công ty H1, là chi nhánh và hạch toán kinh doanh phụ thuộc vào Tổng Công ty Cổ phần B (sau đây sẽ viết tắt là Tổng Công ty B) đã ký Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản bao gồm bảo hiểm cháy nổ bắt buộc số: 0000024/HD/046-PKD12/PHH.TS2.1.2021, Phụ lục chi tiết điều khoản bổ sung kèm theo Hợp đồng bảo hiểm như trên, có nội dung: thời gian bảo hiểm tính từ hồi 16 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến 16 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 7 năm 2022. Địa điểm bảo hiểm bao gồm: số 1: Lô S, Đường B, Khu Công nghiệp T, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); số 2: Lô S, Đường số C, Khu Công nghiệp T, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); số 3: Lô số 27 - 29, Đường số C, Khu Công nghiệp T, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); số 4: S74 đường nội bộ, Khu G, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) và số 5: B Đường N, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh).

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Phụ lục Hợp đồng các bên đã tuân

thủ các cam kết mà các bên đã giao kết tại Hợp đồng, Phụ lục Hợp đồng, Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản ban hành kém theo Quyết định số: 269/QĐ - PTI ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Tổng Công ty B, Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số: 23/2018/NĐ - CP, ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

Tuy nhiên, do mưa ngập và triều cường đã gây thiệt hại, cụ thể: vào lúc 19 giờ 00 phút, ngày 23 tháng 10 năm 2021, do ảnh hưởng của mưa rào và giông trên diện rộng kéo dài kết hợp với triều cường trên các Sông S và Đ đạt đỉnh, làm cho nước mưa không thoát ra hệ thống thoát nước của thành phố ra hai con sông này, gây ngập cho rất nhiều khu vực của Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó có khu vực Nhà kho của Công ty T2 làm hư hỏng hàng hóa, nguyên vật liệu trong kho và đã gây tổn thất nghiêm trọng đối với Công ty T2, tại các địa điểm bảo hiểm số 1 và số 2 như trên.

Thiệt hại là nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa của bên được bao hiểm do bị ngập nước và do triều cường.

Sau khi sự kiện bảo hiểm xảy ra, người được bảo hiểm đã thông báo cho doanh nghiệp B1 để ghi nhận hiện trường tổn thất, kiểm tra sơ bộ mức độ thiệt, nhận tiền tạm ứng bảo hiểm hoặc bồi thường cho bên đươc bảo hiểm...

Khi sự kiện bảo hiểm xảy ra đúng thời điểm dịch Covid - 19 nên việc xác định mức độ thiệt hại, thông báo bồi thường, nhận tiền tạm ứng bồi thường đã phát sinh tranh chấp mà các bên không giải quyết được bằng thương lượng như đã giao kết tại Điều 8 của Hợp đồng bảo hiểm, nên nguyên đơn đã yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc Tổng Công ty B chi trả cho Công ty T2 giá trị bồi thường còn lại là 4.581.777.996 đồng.

2. Buộc Tổng Công ty B trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 635.100.000 đồng.

3. Buộc Tổng Công ty B bồi thường theo mục 25 Điều 2.2 "điều khoản về chi phí dọn dẹp hiện trường" là 5.000.000.000 đồng.

4. Buộc Tổng Công ty B bồi thường theo mục 54 Điều 2.2 "điều khoản về chi phí đề phòng hạn chế tổn thất" là 5.000.000.000 đồng.

5. Buộc Tổng Công ty B bồi thường theo mục 67 Điều 2.2 "điều khoản về chi phí kiện tụng và chi phí nhân công" bao gồm chi phí tư vấn pháp lý, chi phí tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T2 và thuế là

1.080.000.000 đồng.

Tổng số tiền Công ty T2 yêu cầu Tòa án buộc Tổng Công ty B chi trả, bồi thường là 16.296.877.996 đồng.

Theo Văn bản số 2761/PTI - CP, ngày 29 tháng 7 năm 2024, số 58/PTI - PC ngày 06 tháng 01 năm 2025 và các lời khai tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Công ty H1, là chi nhánh của Tổng Công ty B, hạch toán kinh doanh phụ thuộc vào Tổng Công ty B.

Ngay sau khi nhận được thông báo tổn thất của Công ty T2, Tổng Công ty B đã thực hiện việc chỉ định đơn vị giám định là Công ty Cổ phần G, là đơn vị giám định độc lập tiến hành ghi nhận hiện trường, kiểm đếm, chi tiết mức độ thiết hại...

Tại biên bản làm việc ngày 30 tháng 8 năm 2023, đơn vị giám định đã đề nghị người được bảo hiểm vệ sinh, sấy khô lau chùi trước khi kiểm tra, lên phương án xử lý, khắc phục đối với các hạng mục bị thiết hại, bảo quản hàng hóa và tiến hành phân loại...

Tổng Công ty B đã tạm ứng bồi thường hai lần với tổng số tiền là 5.100.000.000 (năm tỷ một trăm triệu) đồng vào các ngày 16 tháng 6 năm 2022 và ngày 22 tháng 9 năm 2022.

Đến ngày 01 tháng 4 năm 2024, Tổng Công ty B phát hành Thông báo bồi thường số 1306/PTI - GĐBT. BHTM gửi đến Công ty T2 thông báo số tiền bồi thường, đề nghị xác nhận số tiền bồi thường và gửi lại 03 bản gốc để giải quyết bồi thường theo quy định.

Sau khi nhận được Thông báo số tiền bồi thường, Công ty T2 đã có văn bản khiếu nại và yêu cầu Bảo hiểm Bưu điện bồi thường, chi phí dọn dẹp hiện trường, đề phòng hạn chế tổn thất theo thỏa thuận mà các bên đã giao kết tại Hợp đồng, Phụ lục Hợp đồng như đã nêu trên với mức tối đa là 5.000.000.000 đồng/vụ việc.

Tổng Công ty B cho rằng các chi phí này không đáp ứng điều kiện của điều khoản bảo hiểm và không phải là chi phí được bảo hiểm nên không phát sinh trách nhiệm bồi thường.

Đối với yêu cầu thanh toán số tiền còn lại là 4.581.777.996 đồng. Tổng Công ty B đề nghị Công ty T2 gửi lại 03 (ba) bản gốc Giấy xác nhận bồi thường để giải quyết bồi thường theo quy định.

Đối với yêu cầu trả lãi, Tổng Công ty B cho rằng nguyên nhân là do Công ty T2 không gửi lại 03 (ba) bản gốc Giấy xác nhận bồi thường nên Tổng Công ty B không thể giải quyết thanh toán số tiền trên cho Công ty T2.

Đối với yêu cầu bồi thường chi phí dọn dẹp hiện trường, chi phí đề phòng hạn chế tổn thất: Trong quá trình giải quyết bồi thường Công ty T2 đã yêu cầu Tổng Công ty B xem xét giải quyết bồi thường các chi phí trên nhưng không cung cấp hồ sơ, chứng từ thể hiện việc Công ty T2 đã phải chi trả các chi phí để dọn dẹp hiện trường, đề phòng hạn chế tổn thất mà chỉ yêu cầu Tổng Công ty B bồi thường toàn bộ số tiền bảo hiểm là 5.000.000.000 đồng/vụ việc. Như vậy, tổng chi phí dọn dẹp hiện trường, đề phòng hạn chế tổn thất là 10.000.000.000 đồng nên Tổng Công ty B không có căn cứ giải quyết. Đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 về chi phí dọn dẹp hiện trường, đề phòng hạn chế tổn thất như trên.

Đối với chi phí kiện tụng và chi phí nhân công, Tổng Công ty B không đồng ý bồi thường theo yêu cầu khởi kiện của Công ty T2.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2025/KDTM-ST ngày 18/3/2025 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9, Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định:

Căn cứ:

- Điều 5, Điều 6, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 95, Điều 96, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Điều 405 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Điều 7, Điều 12, Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 21, Điều 28, Điều 29 và Điều 30 của Luật Kinh doanh Bảo hiểm (đã sửa đổi, bổ sung năm 2010 và văn bản hợp nhất năm 2019);

- Điều 306 của Luật Thương mại (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2019);

- Khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9 và Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2018, năm 2020 và năm 2022);

- Luật Phí và Lệ phí năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2018 và năm 2020);

- Khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2 về việc buộc Tổng Công ty CP B chi trả tiền bảo hiểm cho Công ty TNHH T2 và Sản xuất Minh Kim L các khoản tiền, cụ thể như sau:

1.1. Số tiền bảo hiểm còn lại là 4.581.777.996 (bốn tỷ năm trăm tám mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi sáu) đồng.

1.2. Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tính từ ngày vi phạm (ngày 11 tháng 11 năm 2023) cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11 tháng 3 năm 2025) là 610.903.732 (sáu trăm mười triệu chín trăm lẻ ba nghìn bảy trăm ba mươi hai) đồng.

1.3. Chi phí dọn dẹp hiện trường là 4.792.484.299 (bốn tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm chín mươi chín) đồng.

1.4. Chi phí đề phòng hạn chế tổn thất là 3.992.575.251 (ba tỷ chín trăm chín mươi hai triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi mốt) đồng.

Nghĩa vụ trả tiền được thực hiện một lần tại thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11 tháng 3 năm 2025) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hànhcòn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2 về việc buộc Tổng Công ty CP B bồi thường chi phí tố tụng, chi phí kiện tụng là 1.080.000.000 (một tỷ không trăm tám mươi triệu) đồng; trả lãi do chậm thực

hiện nghĩa vụ trả tiền là 24.196.268 (hai mươi bốn triệu một trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm sáu mươi tám) đồng; chi phí dọn dẹp hiện trường là 207.515.701 (hai trăm lẻ bảy triệu năm trăm mười lăm nghìn bảy trăm lẻ một) đồng; chi phí đề phòng hạn chế tổn thất là 1.007.424.749 (một tỷ không trăm lẻ bảy triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi chín) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/4/2025, Công ty TNHH T2 là nguyên đơn nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ngày 14/4/2025, Tổng Công ty CP B là bị đơn nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn là Công ty TNHH T2 do bà Trần Thị Kim T là người đại diện theo pháp luật và ông Nguyễn Tuấn A là người đại diện theo ủy quyền đều xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn là Tổng Công ty CP B và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn các khoản tiền: Chi phí kiện tụng là 1.080.000.000 đồng; Chi phí dọn dẹp hiện trường là 5.000.000.000 đồng (Bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận buộc bị đơn trả 4.792.484.299 đồng); Chi phí đề phòng hạn chế tổn thất là 5.000.000.000 đồng (Bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận buộc bị đơn trả 3.992.575.251 đồng). Các phần khác của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên. Cơ sở pháp lý cho yêu cầu kháng cáo là Hợp đồng Bảo hiểm, danh mục tài sản hàng hoá bảo hiểm; Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản của Công ty H1; Phụ lục chi tiết điều khoản bổ sung kèm theo Hợp đồng bảo hiểm. Những nội dung giao kết và cam kết giữa hai bên là chi tiết và đầy đủ nên trên cơ sở những chứng cứ của nguyên đơn cung cấp kèm theo trình bày những thiệt hại thực tế của nguyên đơn khi sự kiện rủi ro gây ra cũng như thời gian giám định thiệt hại quá dài có những tổn thất về thời gian kinh doanh, khắc phục kinh doanh mà phía nguyên đơn không thể tính toán và cung cấp được hết những chứng cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Đối với kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

- Bị đơn là Tổng Công ty CP B do bà Trương Thanh T1 và bà Phạm Thị Thúy H là người đại diện theo ủy quyền thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cơ sở cho yêu cầu kháng cáo như sau:

Phía bị đơn vẫn giữ nguyên các trình bày, lập luận về việc không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã được xác định và trình bày tại cấp sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm bị đơn bổ sung giải trình ý kiến như sau:

Về yêu cầu trả chi phí thuê kho và vận chuyển không phải là chi phí dọn dẹp hiện trường vì phía nguyên đơn trong thời gian giám định thiệt hại có đề xuất phía bị đơn thuê thêm kho để chứa hàng hóa không bị tổn thất là hàng hóa mới nhập về nên các khoản chi phí thuê kho, nhiên liệu, nhân công mà cấp sơ thẩm cho rằng chi phí dọn dẹp hiện trường là không phù hợp với thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện này.

Về yêu cầu trả chi phí đề phòng hạn chế tổn thất phía nguyên đơn sau khi có sự kiện pháp lý gây tổn thất về tài sản và trong thời gian giám định thiệt hại tự chủ động các biện pháp cho là phòng ngừa và hạn chế tổn thất đã tự ý ký kết các hợp đồng thuê nhà xưởng mới, huy động nhân lực lao động di dời hàng hóa đã được bảo hiểm nhưng không được phía bị đơn đồng ý chấp thuận. Phía nguyên đơn cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh các hạng mục chi phí hợp lệ và có căn cứ nhưng cấp sơ thẩm vẫn chấp nhận buộc phía bị đơn phải chi trả chi phí này cho nguyên đơn là không đúng pháp luật.

- Về yêu cầu trả số tiền còn lại về bồi thường thiệt hại của hợp đồng bảo hiểm là 4.581.777.996 đồng phía bị đơn đã đồng ý chi trả sau khi có kết luận giám định và xác định số tiền chi trả nhưng phía nguyên đơn không xác nhận đồng ý nhận nên phía bị đơn vẫn tiếp tục đồng ý chi trả cho nguyên đơn nên xác định không có tranh chấp số tiền này đồng thời cũng xác định bị đơn không phải trả tiền lãi chậm thanh toán của số tiền trên như yêu cầu của nguyên đơn.

- Về yêu cầu trả chi phí kiện tụng của nguyên đơn không được cấp sơ thẩm chấp nhận phía bị đơn không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến tại giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các bên đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Về nội dung: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn trong hạn luật quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Ngày 18/3/2025, Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm và tuyên án vụ án. Ngày 01/4/2025, nguyên đơn Công ty TNHH T2 Minh Kim L nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ngày 14/4/2025, bị đơn Tổng Công ty CP B nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm (Đơn kháng cáo được Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu sửa đổi theo đúng quy định pháp luật). Kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là còn trong thời hạn, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH T2:

[2.1.1] Yêu cầu Tổng Công ty B phải thanh toán đủ số tiền là 5.000.000.000 đồng về trả chi phí dọn dẹp hiện trường:

Căn cứ vào mục 25 khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 0000024/HD/046-P.KD12/PHH TS.2.1/2021 có thỏa thuận nội dung như sau "Điều khoản về chi phí dọn dẹp hiện trường là 5.000.000.000 VNĐ/mỗi vụ tổn thất và tổng số vụ trong suốt thời hạn bảo hiểm". Và mục 25.104 Phụ lục Chi tiết điều khoản bổ sung (kèm theo Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 0000024/HD/046-P.KD12/PHH TS.2.1/2021 ký ngày 29/6/2021) có thỏa thuận về dọn dẹp hiện trường sau tổn thất như sau "Bảo hiểm này được mở rộng để bảo hiểm cho các chi phí cần thiết mà người được bảo hiểm phải chi trả trong việc dọn dẹp hiện trường, tháo dỡ, phá hủy hoặc để chống đỡ các bộ phận của

tài sản được bảo hiểm bị phá hủy hoặc bị hư hại do hỏa hoạn hoặc do bất cứ rủi ro được bảo hiểm theo bảo hiểm này".

Căn cứ khoản 3 Điều 46 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010 và năm 2019 quy định như sau "Ngoài số tiền bồi thường, doanh nghiệp B1 còn phải trả cho người được bảo hiểm những chi phí cần thiết, hợp lý để đề phòng, hạn chế tổn thất và những chi phí phát sinh mà người được bảo hiểm phải chịu để thực hiện chỉ dẫn của doanh nghiệp B1".

Theo Biên bản làm việc ngày 30/8/2023, giữa Công ty T2 với Công ty Cổ phần G (Công ty giám định được Tổng Công ty B chỉ định) thể hiện nội dung "Do mặt bằng kho nhỏ, hàng hóa lưu lượng lớn nên việc xác định mức độ thiệt hại được các bên thống nhất xác định theo từng phần. Trong gần 02 năm qua các bên đã phân loại, đánh giá và ghi nhận qua 02 đợt giám định. Khối lượng thiệt hại đã được thống nhất, thanh lý và bồi thường một phần cho 02 đợt giám định này. Sau khi NĐBH tiến hành thuê kho và vận chuyển hàng không tổn thất sang kho khác, NĐBH đã đưa được toàn bộ hàng tổn thất trong kho ra bên ngoài, tại sân của Công ty".

Như vậy, theo yêu cầu của đơn vị giám định để phân loại đánh giá mức độ thiệt hại cần phải thuê kho, nhân công vận chuyển và dọn dẹp, xăng dầu theo các hóa đơn GTGT, Hợp đồng thuê kho và số tiền chi trả cho nhân công thì số tiền cho chi phí này là 4.792.484.299 đồng (gồm tiền thuê kho là 2.210.000.000 đồng, tiền xăng dầu vận chuyển là 731.618.156 đồng, tiền trả cho nhân công là 1.850.866.143 đồng). Các chi phí trên mục đích nhằm phục vụ cho việc giám định, di dời, dọn dẹp để xử lý và xác định thiệt hại, hạn chế thiệt hại nên dọn dẹp hàng hóa hư hỏng hay hàng hóa không hư hỏng vẫn chỉ là một nội dung theo quy định về điều khoản về chi phí dọn dẹp hiện trường mà hai bên đã thỏa thuận theo hợp đồng bảo hiểm. Cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 4.792.484.299 đồng/5.000.000.000 đồng là phù hợp với thỏa thuận tại mục 25 khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 0000024/HD/046-P.KD12/PHH TS.2.1/2021, mục 25.104 Phụ lục Chi tiết điều khoản bổ sung và khoản 3 Điều 46 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010 và năm 2019. Vì vậy, xét kháng cáo của Công ty T2 yêu cầu phải trả đủ chi phí dọn dẹp hiện trường với số tiền 5.000.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[2.1.2] Yêu cầu Tổng Công ty CP B phải thanh toán đủ số tiền là 5 tỷ đồng về chi phí đề phòng hạn chế tổn thất:

Căn cứ mục 54 khoản 2.2 Điều 2 Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 0000024/HD/046-P.KD12/PHH TS.2.1/2021 có thỏa thuận nội dung như sau "Điều khoản về chi phí đề phòng hạn chế tổn thất giới hạn 5.000.000.000 VNĐ/mỗi vụ tổn thất và tổng số vụ trong suốt thời hạn bảo hiểm". Và mục 54.067 Phụ lục Chi tiết điều khoản bổ sung (kèm theo Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 0000024/HD/046-P.KD12/PHH TS.2.1/2021 ký ngày 29/6/2021) có nội dung "Đơn bảo hiểm này được mở rộng để bảo hiểm cho những tài sản bị tổn thất nhằm mục đích dập tắt hoặc ngăn ngừa đám cháy hoặc những rủi ro được bảo hiểm khác lây lan và phát triển thêm. Trách nhiệm tối đa của Người bảo hiểm theo Điều khoản này sẽ không vượt quá số tiền bảo hiểm của mỗi hạng mục (Điều khoản về chi phí đề phòng hạn chế tổn thất giới hạn 5.000.000.000 VNĐ/mỗi vụ tổn thất và tổng số vụ trong suốt thời hạn bảo hiểm)".

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 46 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010 và năm 2019 quy định như sau "1. Hợp đồng bảo hiểm là sự thoả thuận giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp B1 phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;3. Ngoài số tiền bồi thường, doanh nghiệp B1 còn phải trả cho người được bảo hiểm những chi phí cần thiết, hợp lý để đề phòng, hạn chế tổn thất và những chi phí phát sinh mà người được bảo hiểm phải chịu để thực hiện chỉ dẫn của doanh nghiệp B1".

Căn cứ vào toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ có cơ sở xác định, Công ty T2 có ký hợp đồng dịch vụ và mua bán với Công ty TNHH C, Công ty TNHH S . . ., kèm theo các Hóa đơn GTGT (về việc sửa chữa nâng cấp nhà xưởng, sửa chữa hệ thống thoát nước) với tổng số tiền là 3.992.575.251 đồng. Như vậy, theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro số 0000024/HD/046-P.KD12/PHH TS.2.1/2021 và Phụ lục Chi tiết điều khoản bổ sung có thỏa thuận về trả chi phí đề phòng hạn chế tổn thất, việc yêu cầu chi phí đề phòng hạn chế tổn thất phù hợp với Điều 46 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010 và năm 2019, tuy nhiên chi phí hạn chế tổn thất chỉ giới hạn là 5.000.000.000 đồng và Công ty M được các hóa đơn, chứng từ (là chi phí hợp lý) là 3.992.575.251 đồng, cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 3.992.575.251 đồng/5.000.000.000 đồng là phù hợp, xét kháng cáo của Công ty T2 yêu cầu phải trả đủ chi phí đề phòng hạn chế tổn thất với số tiền 5.000.000.000 đồng mà không cung cấp thêm được chứng cứ mới

cũng như cho rằng thiệt hại thực tế rất lớn mà không có trong thỏa thuận bảo hiểm nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.1.3] Yêu cầu Tổng Công ty B phải bồi thường chi phí tố tụng, chi phí kiện tụng là 1.080.000.000 đồng:

Theo quy định tại mục 67 Điều 2.2 của Hợp đồng, chi phí kiện tụng được bồi thường được quy định: "trong trường hợp tổn thất thực tế, sẽ được xem là cần thiết và hợp pháp để Người được bảo hiểm, người quản lý, người phục vụ, hoặc người được Người được bảo hiểm chỉ định có quyền kiện đòi bồi thường chi phí lao động và di chuyển cho mục đích bào chữa, bảo vệ và thu hồi tài sản được bảo hiểm và các phần của tài sản đó mà không làm phương hại đến hợp đồng bảo hiểm này, cũng như các hành vi của N được bảo hiểm hoặc Công ty bảo hiểm trong việc phục hồi, cứu vớt và gìn giữ tài sản được bảo hiểm trong trường hợp tổn thất sẽ không được xem là một sự từ bỏ hoặc chấp nhận từ bỏ tài sản".

Cấp sơ thẩm xác định đây là chi phí mà người được bảo hiểm kiện tụng đối với người thứ ba chứ không phải kiện chính Công ty H1 là có căn cứ. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn.

Từ những phân tích và nhận định như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B:

Tổng Công ty B không đồng ý trả số tiền bảo hiểm là 4.581.777.996 đồng, tiền lãi chậm trả 635.100.000, chi phí đề phòng hạn chế tổn thất là 3.992.575.251 đồng và chi phí dọn dẹp hiện trường là 4.792.484.299 đồng.

Căn cứ Điều 29 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010 và năm 2019 quy định như sau "Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp B1 phải trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm; trong trường hợp không có thoả thuận về thời hạn thì doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ về yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường".

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 46 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010 và năm 2019 quy định như sau "1. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp B1 phải trả cho người được bảo hiểm được xác định trên cơ sở giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp

đồng bảo hiểm. Chi phí để xác định giá thị trường và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp B1; 2. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm".

Theo Thông báo bồi thường số 1306/PTI-GĐBT.BHTM ngày 01/4/2024, của Tổng Công ty cổ phần B gửi Công ty T2 có nội dung như sau "Bằng công văn này, chúng tôi xin thông báo số tiền bồi thường (không bao gồm VAT) cho tổn thất trên là. Số tiền bồi thường là 9.681.777.996 đồng, đã tạm ứng lần 1 cho NĐBH 2.100.000.000 đồng, đã tạm ứng lần 2 cho NĐBH 3.000.000.000 đồng, còn phải trả cho NĐBH là 4.581.777.996 đồng". Văn bản này được Công ty T2 ký xác nhận đồng ý.

Như vậy, Tổng Công ty cổ phần B có Thông báo bồi thường số 1306/PTI-GĐBT.BHTM ngày 01/4/2024, xác nhận bồi thường số tiền 4.581.777.996 đồng còn lại cho Công ty T2, tuy nhiên Tổng Công ty cổ phần B không thực hiện chi trả số tiền này. Nên, Công ty T2 yêu cầu thanh toán số tiền này và yêu cầu trả số tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán là phù hợp với thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm và Điều 29 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010 và năm 2019. Xét, kháng cáo của Tổng Công ty cổ phần B không đồng ý chi trả số tiền bảo hiểm và tiền lãi do chậm thanh là không có cơ sở chấp nhận.

Bên cạnh đó, Tổng Công ty B kháng cáo không đồng ý thanh toán chi phí đề phòng hạn chế tổn thất và chi phí dọn dẹp sau tổn thất là không phù hợp với mục 54 khoản 2.2 Điều 2 Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 0000024/HD/046-P.KD12/PHH TS.2.1/2021 và mục 54.067 Phụ lục Chi tiết điều khoản bổ sung (kèm theo Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 0000024/HD/046-P.KD12/PHH TS.2.1/2021 ký ngày 29/6/2021); mục 25 khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 0000024/HD/046-P.KD12/PHH TS.2.1/2021 và mục 25.104 Phụ lục Chi tiết điều khoản bổ sung (kèm theo Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 0000024/HD/046-P.KD12/PHH TS.2.1/2021 ký ngày 29/6/2021) và khoản 3 Điều 46 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010 và năm 2019. Đối với các chi phí này như đã phân tích, đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật xét kháng cáo của nguyên đơn nêu tại phần trên thì yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Vì vậy, xét kháng cáo này của Tổng Công ty B là không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn là Tổng Công ty CP B.

Từ những nhận định trên cũng như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 293 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH T2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn Tổng Công ty B. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2025/KDTM-ST ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9, Thành phố Hồ Chí Minh).

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2 về việc buộc Tổng Công ty CP B chi trả tiền bảo hiểm cho Công ty TNHH T2, cụ thể các khoản tiền như sau:

1.1. Số tiền bảo hiểm còn lại là 4.581.777.996 đồng (bốn tỷ năm trăm tám mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng).

1.2. Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tính từ ngày vi phạm (ngày 11 tháng 11 năm 2023) cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11 tháng 3 năm 2025) là 610.903.732 đồng (sáu trăm mười triệu chín trăm lẻ ba nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng).

1.3. Chi phí dọn dẹp hiện trường là 4.792.484.299 đồng (bốn tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm chín mươi chín đồng).

1.4. Chi phí đề phòng hạn chế tổn thất là 3.992.575.251 đồng (ba tỷ chín trăm chín mươi hai triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi mốt đồng).

Nghĩa vụ trả tiền được thực hiện một lần tại thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11 tháng 3 năm 2025) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2 về vệc buộc Tổng Công ty CP B bồi thường chi phí tố tụng, chi phí kiện tụng là 1.080.000.000 đồng (một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng); trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 24.196.268 đồng (hai mươi bốn triệu một trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm sáu mươi tám đồng); chi phí dọn dẹp hiện trường là 207.515.701 đồng (hai trăm lẻ bảy triệu năm trăm mười lăm nghìn bảy trăm lẻ một đồng); chi phí đề phòng hạn chế tổn thất là 1.007.424.749 đồng (một tỷ không trăm lẻ bảy triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi chín đồng).

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1. Công ty TNHH T2 phải nộp 79.822.734 đồng (bảy mươi chín triệu tám trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm ba mươi bốn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Số tiền trên được trừ vào số tiền 61.806.162 đồng (sáu mươi mốt triệu tám trăm lẻ sáu nghìn một trăm sáu mươi hai đồng) là tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016558 ngày 17/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9, Thành phố Hồ Chí Minh). Như vậy, Công ty TNHH T2 Minh Kim L còn phải nộp tiếp số tiền là 18.016.572 đồng (mười tám triệu không trăm mười sáu nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng).

3.2. Tổng Công ty CP B phải nộp án phí sơ thẩm là 121.977.741 đồng (một trăm hai mươi mốt triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm bốn mươi mốt đồng).

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

4.1. Công ty TNHH T2 phải chịu là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), được trừ vào số tiền Công ty TNHH T2 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0076963 ngày 08/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân,

Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9, Thành phố Hồ Chí Minh).

4.2. Tổng Công ty CP B phải chịu là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), được trừ vào số tiền Tổng Công ty B đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0077080 ngày 16/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9, Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thi hành bản án này theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b Điều 9 và Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2018, năm 2020 và năm 2022).

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân khu vực 9, TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9, TP. Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu (T20).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tiến Dũng